

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	-3.3%	12.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.21
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

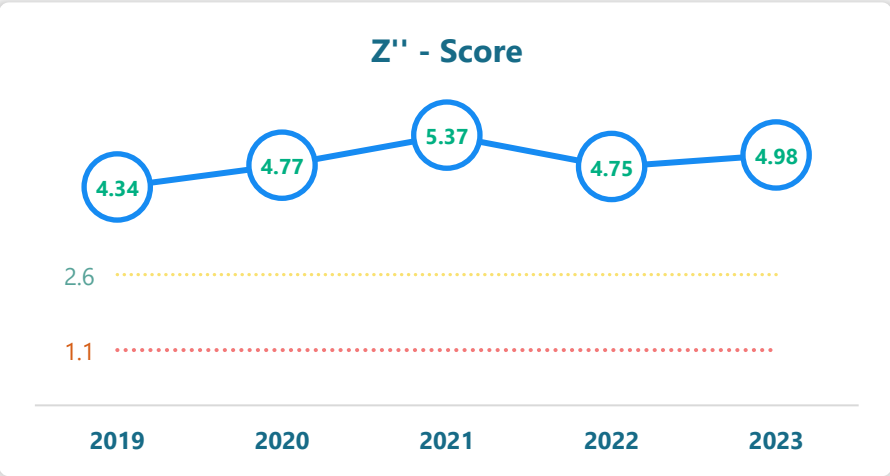
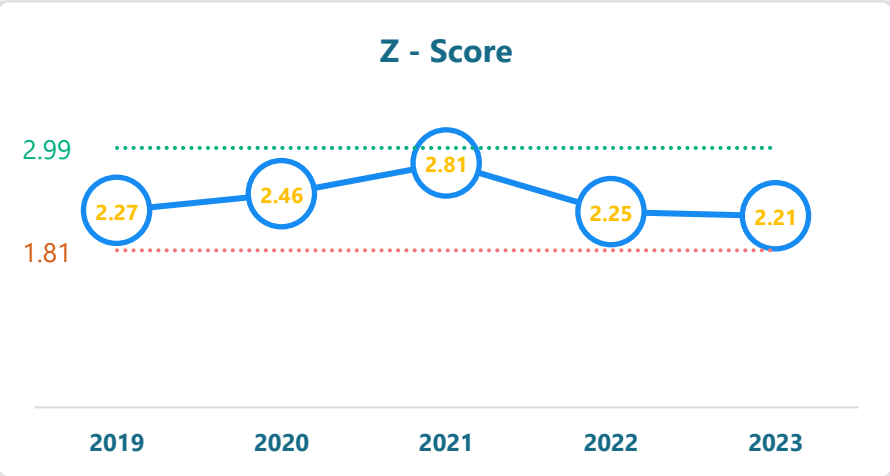
Hệ số nguy cơ phá sản	4.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
355		▼ 70.0
tỷ VNĐ		▼ 16.5%

LN sau thuế	2023	YoY
67.2		▲ 0.40
tỷ VNĐ		▲ 0.7%

ROE	2023	+/- YoY
11.1%		▼ 0.3%

ROA	2023	+/- YoY
7.0%		▼ 0.1%



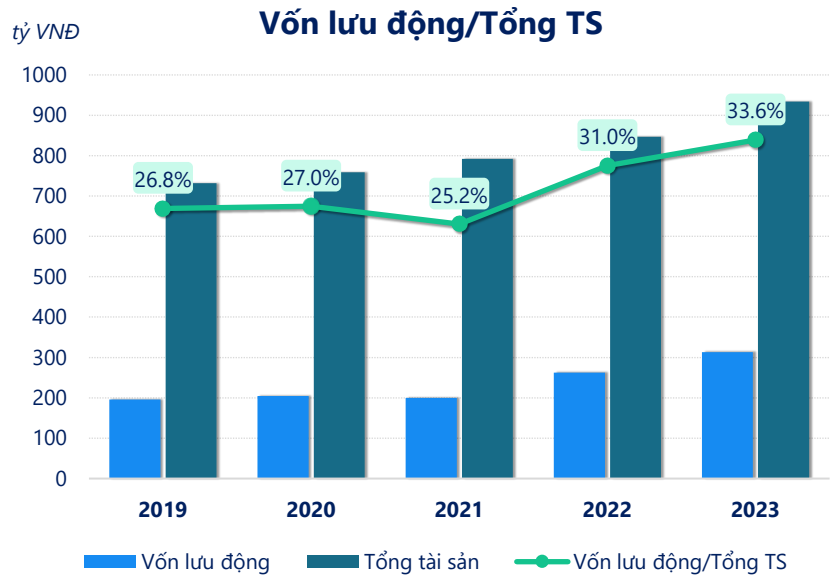
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HUB** năm **2023** đạt **2.21**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HUB** năm **2023** đạt **4.98**, cao hơn so với năm 2022 (4.75). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HUB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.5%** chỉ còn **355.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 67.24 tỷ đồng **tăng 0.68%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

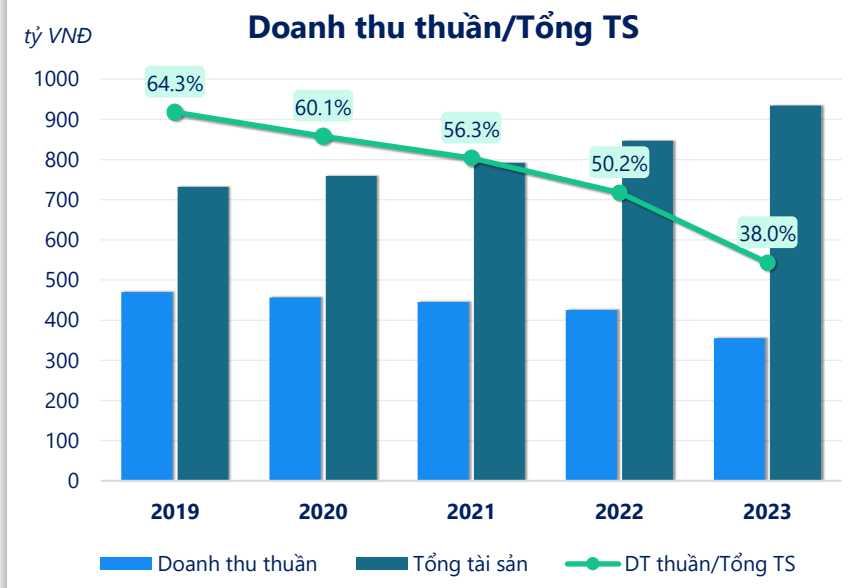
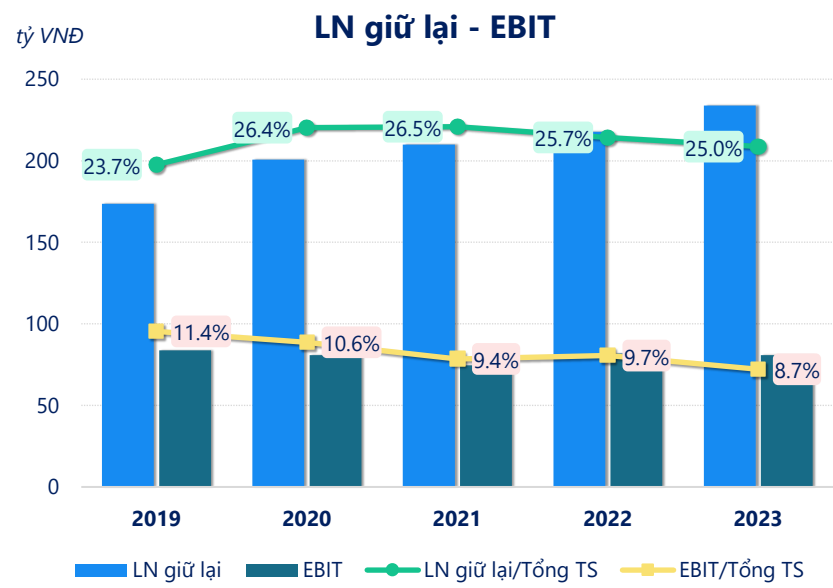
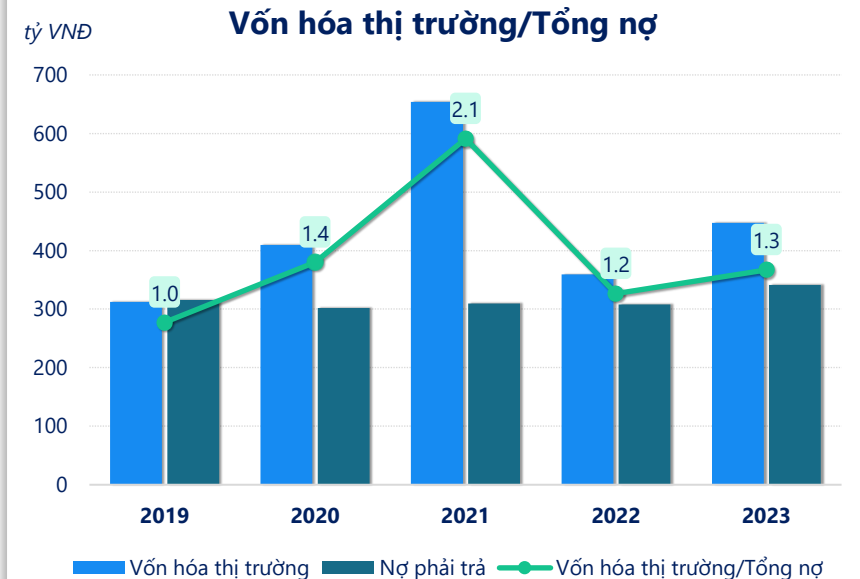
CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HSX: HUB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.31, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	931	847	10.0%
Tài sản ngắn hạn	512	465	10.1%
Tiền và tương đương tiền	52.1	79.5	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	250	152	63.9%
Phải thu ngắn hạn	70.7	68.4	3.2%
Hàng tồn kho	129	154	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.6	10.6	0.1%
Tài sản dài hạn	419	381	9.9%
Phải thu dài hạn	0.92	0.90	2.8%
Tài sản cố định	63.8	70.0	-8.8%
Bất động sản đầu tư	50.9	54.0	-5.7%
Tài sản dở dang	104	70.7	47.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	171	158	8.4%
Tài sản dài hạn khác	27.8	27.9	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	339	308	10.0%
Nợ ngắn hạn	197	203	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	8.71	36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.5	46.6	-19.7%
Nợ dài hạn	142	105	34.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.7	22.4	50.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	593	539	10.0%
Vốn chủ sở hữu	593	539	10.0%
Vốn điều lệ	263	229	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	470	456	445	425	355
Giá vốn hàng bán	377	364	339	312	260
Lợi nhuận gộp	93.5	92.1	106	113	94.8
Doanh thu HĐTC	9.79	8.42	7.48	8.73	17.2
Chi phí TC	2.32	1.97	0.80	1.70	2.23
Chi phí lãi vay	2.29	1.63	0.75	1.55	2.23
LN trong công ty LKLD	33.1	30.8	19.6	16.7	24.7
Chi phí bán hàng	9.32	9.03	9.79	8.45	6.35
Chi phí QLDN	46.4	43.5	52.6	49.5	55.2
LN thuần từ HĐKD	78.4	76.8	70.3	78.9	72.8
Lợi nhuận khác	3.04	2.39	3.53	1.42	5.85
LN trước thuế	81.5	79.2	73.9	80.3	78.7
Lợi nhuận sau thuế	71.6	72.3	63.1	66.8	67.2
LNST của CĐ cty mẹ	66.7	67.6	53.9	58.2	62.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.60	42.0	96.3	61.9	94.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.26	-29.5	0.04	-81.2	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.8	-11.5	-50.0	11.0	8.79
Tiền đầu kỳ	85.0	40.7	41.7	88.0	79.5
Lưu chuyển tiền thuần	-44.4	1.01	46.3	-8.42	-27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0	0	-0.07	0.06
Tiền cuối kỳ	40.7	41.7	88.0	79.5	52.1